Chi tiết mã HS 1302.19.90

Mã HS	1302.19.90
Mô tả hàng hóa	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật / - Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 06:36:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/13021990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1807
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1807
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1807
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1812
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1785
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1785
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1785
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1785
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1785
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1785
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1815
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1815
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1815
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1815

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1815
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1815
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1817
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1817
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1817
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1817
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1817
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1817
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1819
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1787
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1787
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1787
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1787
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1787
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1787
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1787
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1785
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1785
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1785
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1785
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1785
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1785
VCFTA	2022	2022	0	VC!D1826
VCFTA	2023	2023	0	VC!E1826
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1826
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1826

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1826
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1826
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1825
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1825
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1825
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1825
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1825
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1825
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1831
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1831
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1831
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1831
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1831
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1831
EVFTA	2022	2022	1,2	EV-NK!D1788
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1788
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1788
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1788
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1788
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1788
UKVFTA	2022	2022	1,2	UKV!D1790
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1790
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1790
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1790
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1790
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1790

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1788
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1788
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1788
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1788
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1788
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1788
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1788
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1817
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1817
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1817
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1817
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1817
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1817
RCEP B	2022	2022	0	B!D1817
RCEP B	2023	2023	0	B!E1817
RCEP B	2024	2024	0	B!F1817
RCEP B	2025	2025	0	B!G1817
RCEP B	2026	2026	0	B!H1817
RCEP B	2027	2027	0	B!I1817
RCEP C	2022	2022	0	C!D1817
RCEP C	2023	2023	0	C!E1817
RCEP C	2024	2024	0	C!F1817
RCEP C	2025	2025	0	C!G1817
RCEP C	2026	2026	0	C!H1817
RCEP C	2027	2027	0	C!I1817
RCEP D	2022	2022	0	D!D1817

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E1817
RCEP D	2024	2024	0	D!F1817
RCEP D	2025	2025	0	D!G1817
RCEP D	2026	2026	0	D!H1817
RCEP D	2027	2027	0	D!I1817
RCEP E	2022	2022	0	E!D1819
RCEP E	2023	2023	0	E!E1819
RCEP E	2024	2024	0	E!F1819
RCEP E	2025	2025	0	E!G1819
RCEP E	2026	2026	0	E!H1819
RCEP E	2027	2027	0	E!I1819
RCEP F	2022	2022	0	F!D1817
RCEP F	2023	2023	0	F!E1817
RCEP F	2024	2024	0	F!F1817
RCEP F	2025	2025	0	F!G1817
RCEP F	2026	2026	0	F!H1817
RCEP F	2027	2027	0	F!I1817
VIFTA	2024	2024	3.3	VI!F1689
VIFTA	2025	2025	1.7	VI!G1689
VIFTA	2026	2026	0	VI!H1689
VIFTA	2027	2027	0	VI!I1689

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1302.19 có 4 dòng thuế; dòng 1302.19.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1302.19.20 Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu; 1302.19.40 Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone; 1302.19.50 Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1302.19.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 1302.19.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1807), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)
NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.